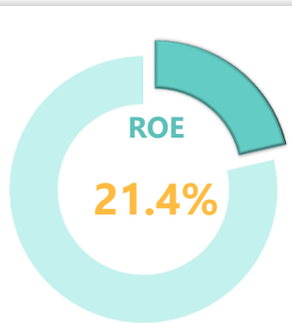
CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 2/2024

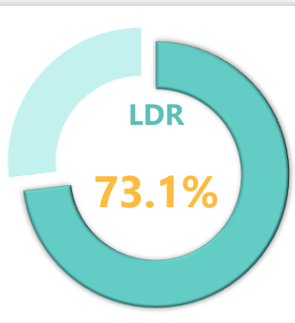
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam

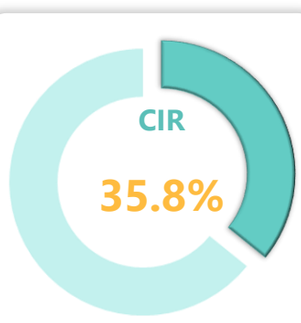
Ngày 28/06/2024	21,000 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-5.8%	**-**	**16.8%**

Tổng thu nhập
Q2/24
5,039,190
tỷ VNĐ
QoQ: ▼279,320| -5.3%
YoY: ▼324,714| -6.1%

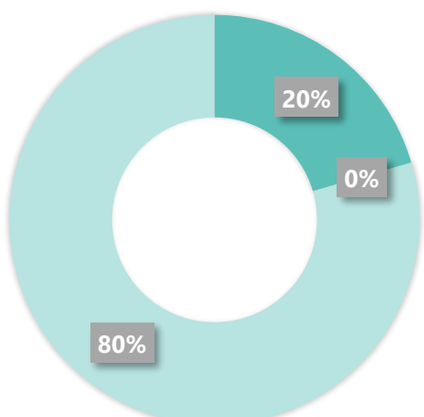
Tổng thu nhập
6T 2024
10,357,7
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 64,199| 0.6%







Cơ cấu sở hữu



Sở hữu nước ngoài ■ Sở hữu nhà nước
Sở hữu khác

(Nguồn: fireant.vn)

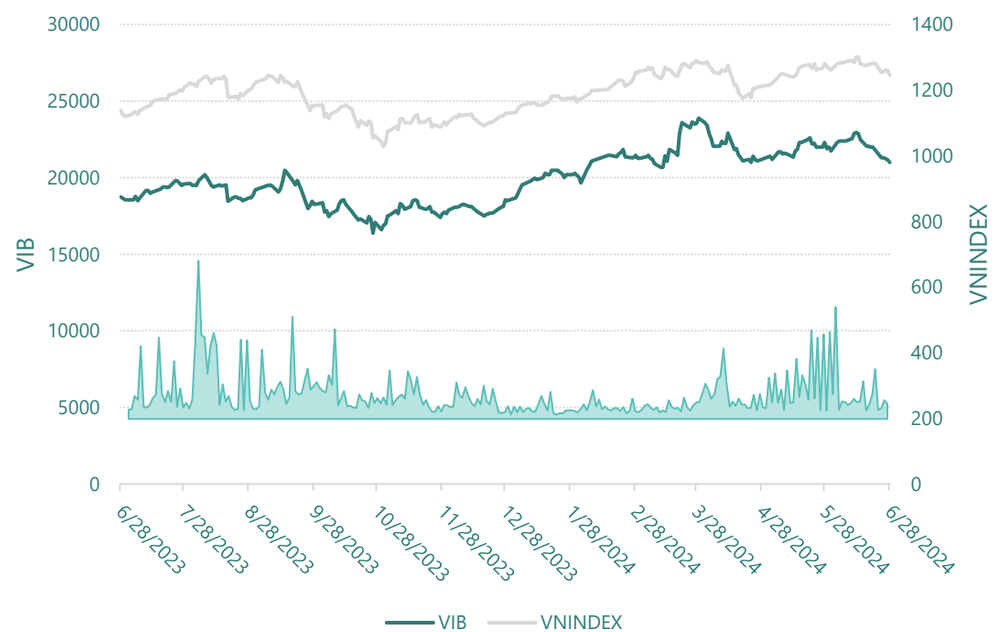
Thu nhập lãi thuần
Q2/24
3,945,594
tỷ VNĐ
QoQ: ▼90,246| -2.2%
YoY: ▼456,268| -10.4%

Thu nhập lãi thuần
6T 2024
7,981,43
tỷ VNĐ
YoY: ▼724,534| -8.3%

LN sau thuế
Q2/24
1,682,962
tỷ VNĐ
QoQ: ▼318,181| -15.9%
YoY: ▼675,438| -28.6%

LN sau thuế
6T 2024
3,684,10
tỷ VNĐ
YoY: ▼829,406| -

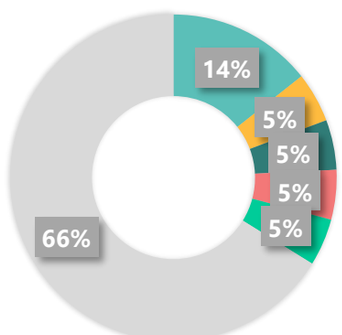
Lịch sử giá



KẾT QUẢ KINH DOANH

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	16,377 - 23,891
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	53,273
Số lượng CPLH (CP)	2,536,807,534
KLGD BQ 20 phiên (CP)	7,838,299
Sở hữu nước ngoài	20.5%
Beta	1.15
EPS	3,048
P/E	6.9

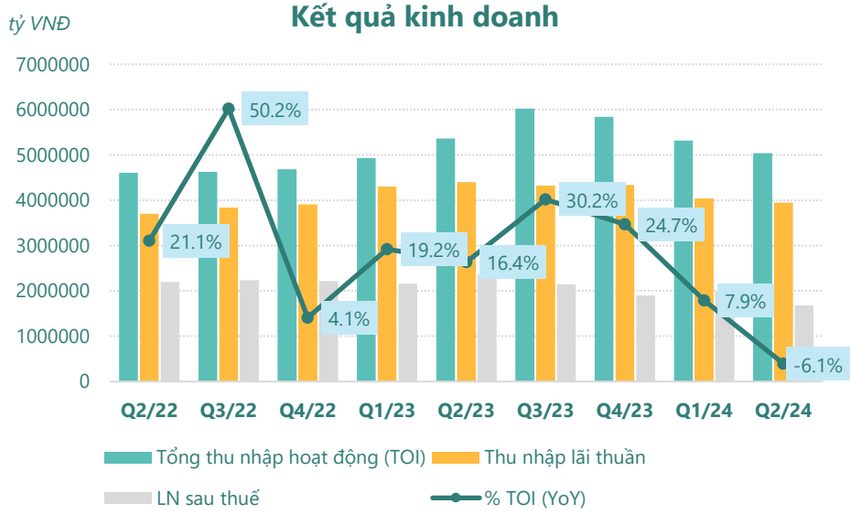
Cơ cấu cổ đông



- Commonwealth Bank Of Australia
- Đặng Khắc Vỹ (Chủ tịch HĐQT)
- Đỗ Xuân Hoàng (Thành viên HĐQT)
- Trần Thị Thảo Hiền
- CTCP Funderra
- Khác

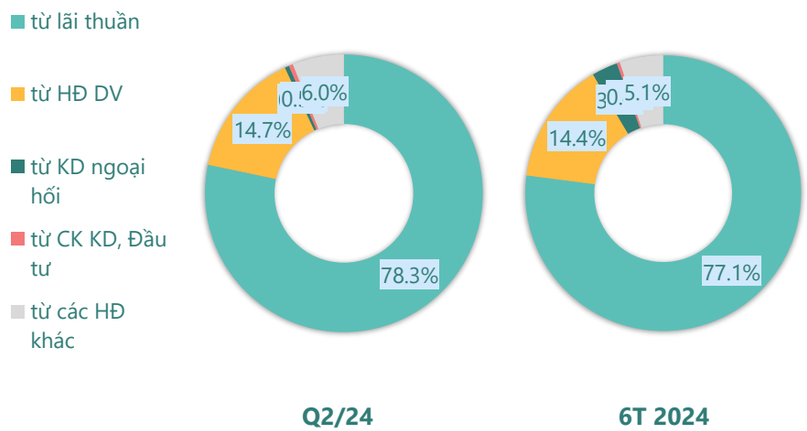
(Nguồn: fireant.vn)

Kết quả kinh doanh



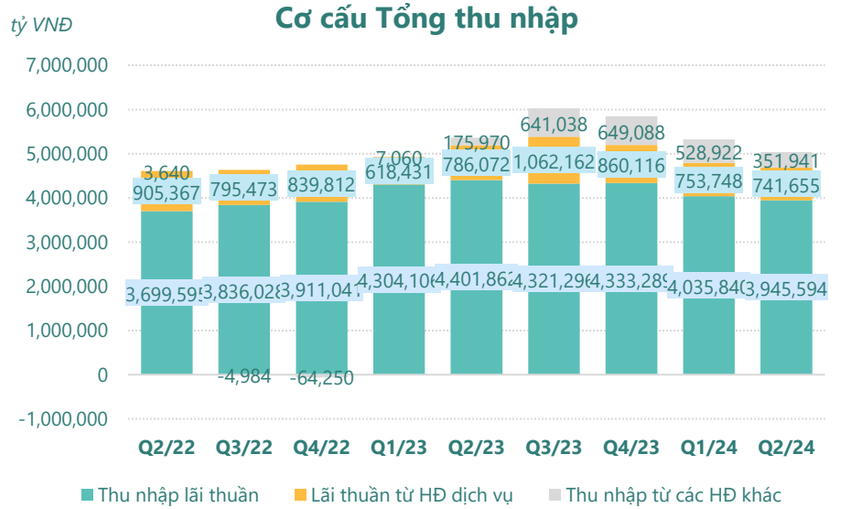
(Nguồn: fireant.vn)

Thu nhập thuần



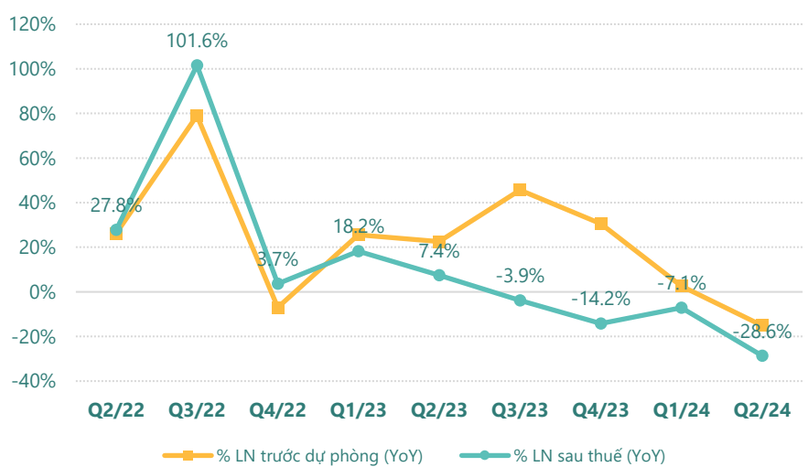
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng thu nhập



(Nguồn: fireant.vn)

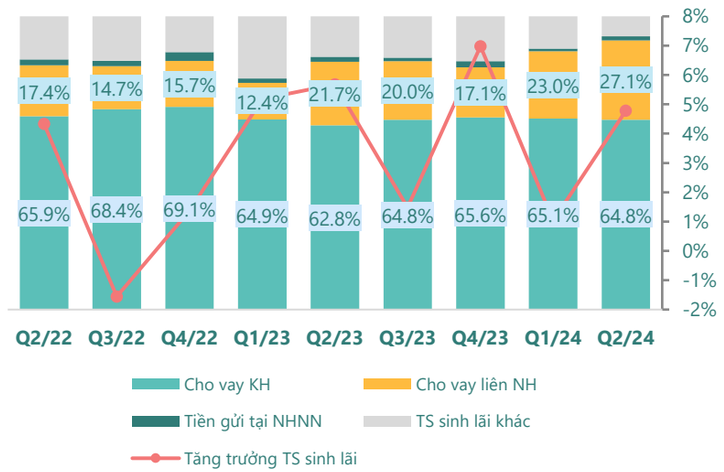
Tăng trưởng lợi nhuận



(Nguồn: fireant.vn)

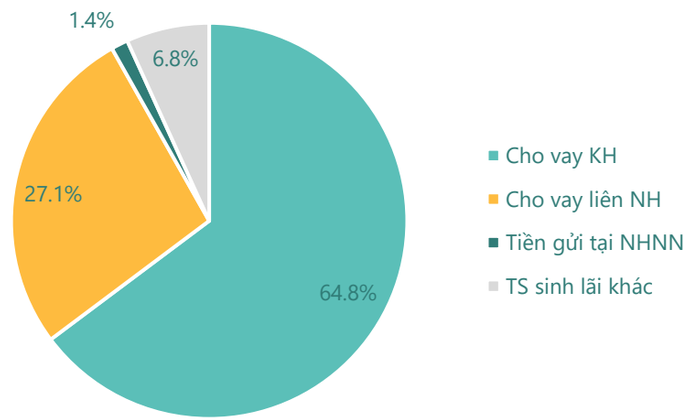
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tài sản sinh lãi



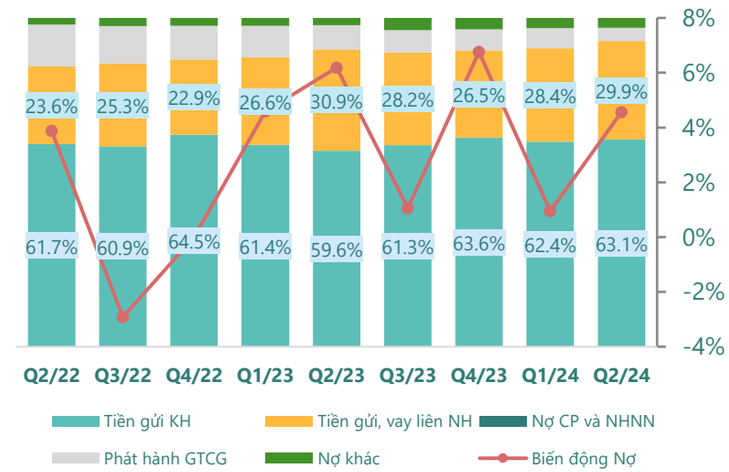
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản sinh lãi



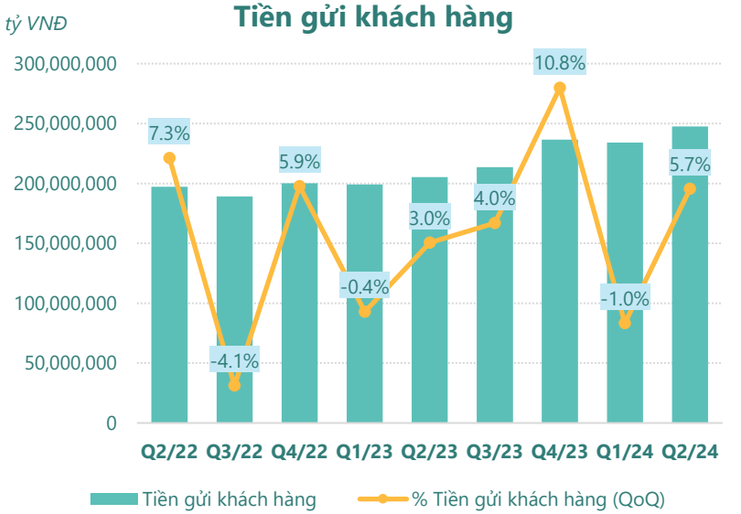
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Nợ



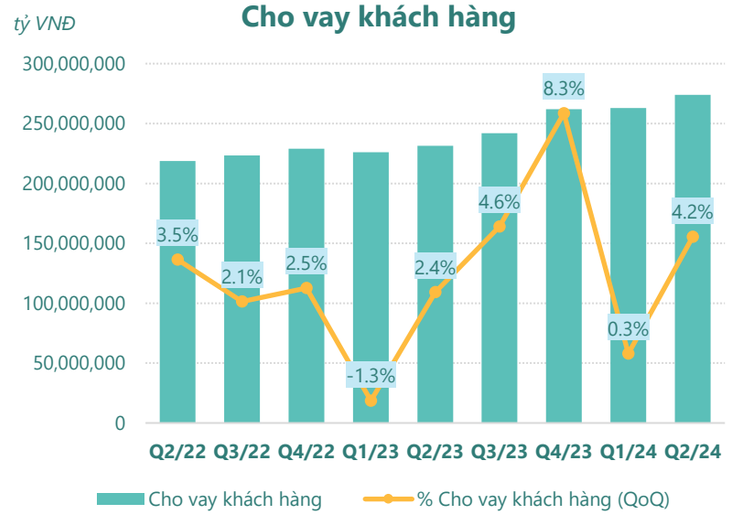
(Nguồn: fireant.vn)

Tiền gửi khách hàng



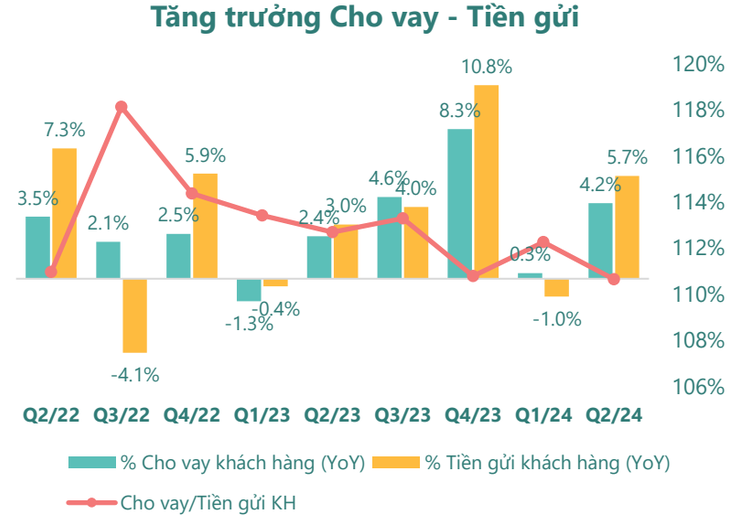
(Nguồn: fireant.vn)

Cho vay khách hàng



(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng Cho vay - Tiền gửi



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH #REF!	Q2/24	Q2/23	Thay đổi YoY	6T 2024	6T 2023	Thay đổi YoY
Thu nhập lãi thuần	**3,945,594**	**4,401,862**	**-10.4%**	**7,981,434**	**8,705,968**	**-8.3%**
Lãi thuần từ HĐ dịch vụ	741,655	786,072	-5.7%	1,495,403	1,404,503	6.5%
Lãi thuần từ KD ngoại hối	25,587	9,765	162%	315,443	-18,084	1844%
Lãi thuần từ CK KD, Đầu tư	24,085	-3,957	709%	36,932	-14,284	359%
Lãi thuần từ HĐ khác	301,869	170,162	77.4%	528,088	215,398	145%
Lãi thuần từ góp vốn	400	0		400	0	
Tổng thu nhập HĐ (TOI)	**5,039,190**	**5,363,904**	**-6.1%**	**10,357,700**	**10,293,501**	**0.6%**
Chi phí hoạt động	-1,806,190	-1,555,747	-16.1%	-3,677,282	-3,123,257	-17.7%
LN trước dự phòng	**3,233,000**	**3,808,157**	**-15.1%**	**6,680,418**	**7,170,244**	**-6.8%**
Chi phí dự phòng	-1,129,885	-860,152	-31.4%	-2,075,373	-1,528,339	-35.8%
LN trước thuế	**2,103,115**	**2,948,005**	**-28.7%**	**4,605,045**	**5,641,905**	**-18.4%**
Thuế	-420,153	-589,605	28.7%	-920,940	-1,128,394	18.4%
LN sau thuế	**1,682,962**	**2,358,400**	**-28.6%**	**3,684,105**	**4,513,511**	**-18.4%**
LN ròng	**1,682,962**	**2,358,400**	**-28.6%**	**3,684,105**	**4,513,511**	**-18.4%**

#REF!

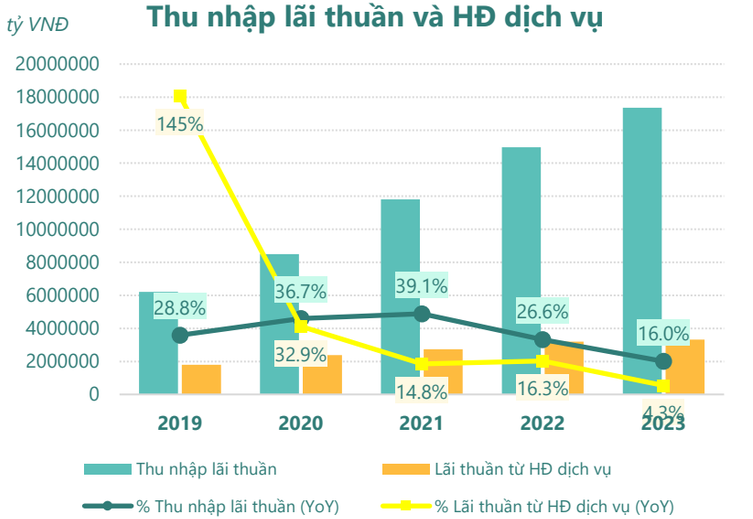
Lưu chuyển tiền tệ #REF!	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	6,422,532	21,436,964	1,087,654	871,078	-799,242	7,392,681
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-13,928	-59,113	-70,527	-73,833	-83,105	-43,207
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-2,107,673	-1,053,836	92.0	0	-1,522,085	-1,648,925
Tiền đầu kỳ	39,841,587	44,142,518	64,466,533	65,483,752	66,280,997	63,876,565
Lưu chuyển tiền thuần	**4,300,931**	**20,324,015**	**1,017,219**	**797,245**	**-2,404,432**	**5,700,549**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	44,142,518	64,466,533	65,483,752	66,280,997	63,876,565	69,577,114

#REF!

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN #REF!	Tại ngày 30/6/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**430,962,080**	**409,881,373**	**5.1%**
Tiền và TĐ tiền	1,703,868	1,681,071	1.4%
Tiền gửi tại NHNN	5,829,972	8,217,767	-29.1%
Tín phiếu kho bạc và GTCG	0	0	
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	114,455,663	68,197,574	67.8%
Chứng khoán kinh doanh	0	0	
Các CCPS và các TS TC khác	0	156,721	-100%
Cho vay khách hàng	**273,996,195**	**262,075,015**	**4.5%**
Chứng khoán đầu tư	28,742,093	60,988,364	-52.9%
Góp vốn đầu tư dài hạn	80,004	85,827	-6.8%
Tài sản cố định	790,583	756,167	4.6%
Bất động sản đầu tư	2,431	2,501	-2.8%
Tài sản có khác	5,361,271	7,720,366	-30.6%
Tổng nợ	**392,611,651**	**371,941,786**	**5.6%**
Các khoản nợ CP và NHNN	0	0	
Tiền gửi và vay các TCTD khác	117,276,733	98,639,721	18.9%
Tiền gửi khách hàng	**247,629,776**	**236,577,266**	**4.7%**
Các CCPS và nợ TC khác	669,968	0	
Vốn tài trợ, uỷ thác ĐT mà NH chịu RR	6,090	6,930	-12.1%
Phát hành giấy tờ có giá	15,994,695	23,896,936	-33.1%
Các khoản nợ khác	11,034,389	12,820,933	-13.9%
Vốn chủ sở hữu	**38,350,429**	**37,939,587**	**1.1%**
Lợi ích của CĐ không kiểm soát	0	0	

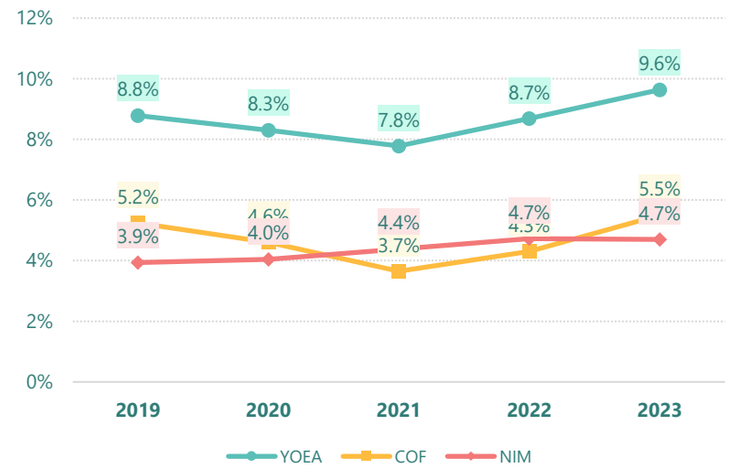
#REF!

Thu nhập lãi thuần và HĐ dịch vụ



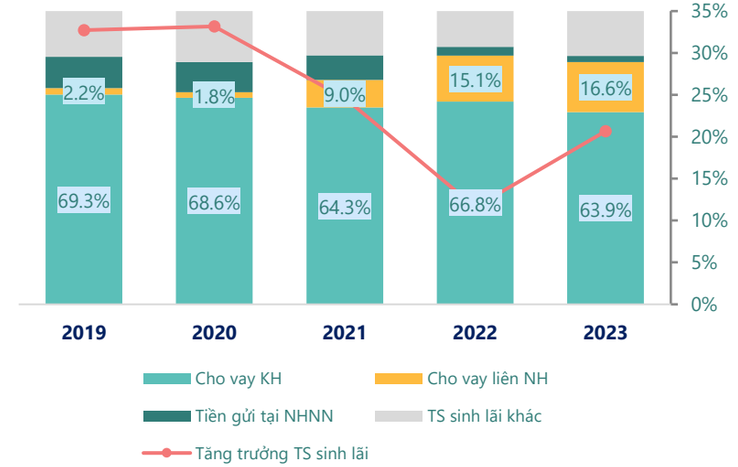
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi, Chi phí



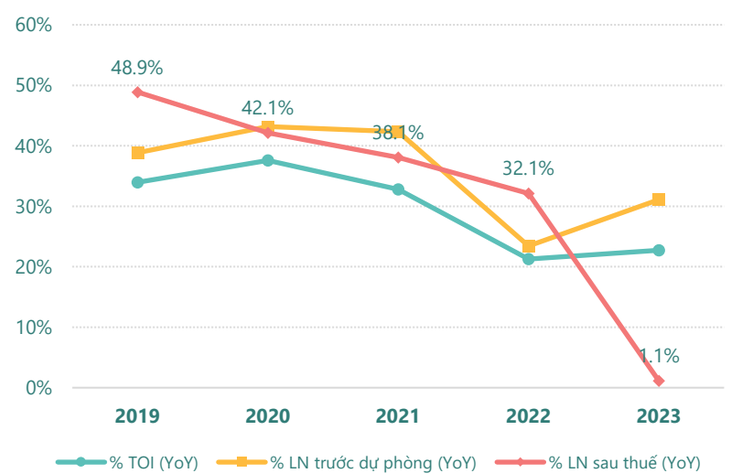
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản sinh lãi



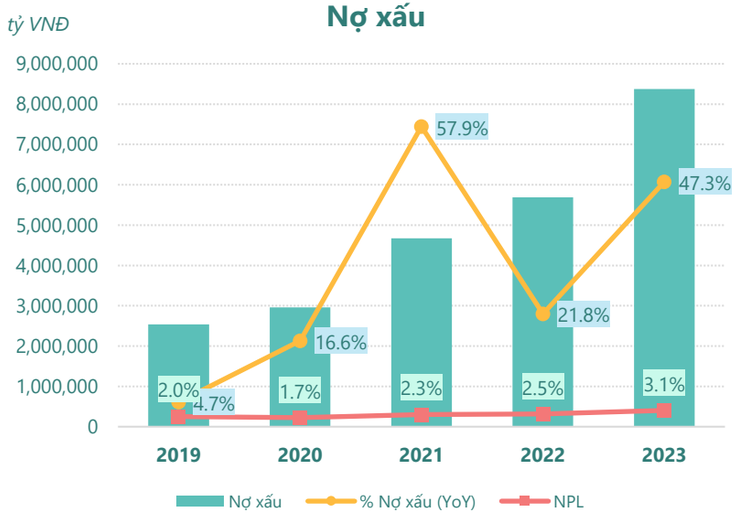
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng doanh thu lợi nhuận



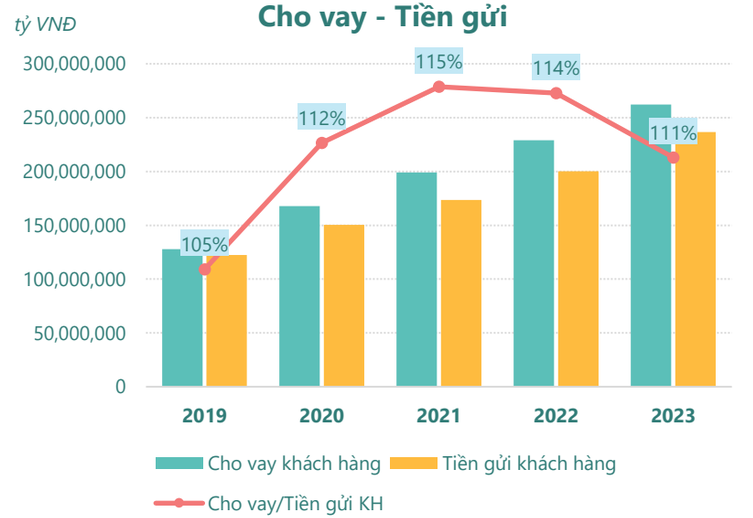
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ xấu



(Nguồn: fireant.vn)

Cho vay - Tiền gửi



(Nguồn: fireant.vn)